

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 30

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã VNS theo Quyết định số 81/2008/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lưu hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Phước Thành	Chủ tịch
Ông Trần Văn Bắc	Thành viên
Ông Tạ Long Hỷ	Thành viên
Bà Đặng Thị Lan Phương	Thành viên
Ông Trương Đình Quý	Thành viên
Ông Trần Anh Minh	Thành viên
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Mai Thị Kim Hoàng	Trưởng ban	
Ông Phạm Trần Thanh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Huỳnh Văn Tương	Thành viên	từ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Đỗ Thị Thắm Hoa	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Lan Phương	Tổng Giám đốc
Ông Tạ Long Hỷ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đình Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thành Duy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Đăng Thư	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Thị Lan Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đề ngày 28 tháng 3 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61059820/20265168

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 28 tháng 3 năm 2019 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 0426-2018-004-1



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018


VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		298.305.718.801	297.450.955.213
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	156.201.760.770	147.281.953.902
111	1. Tiền		51.201.760.770	57.281.953.902
112	2. Các khoản tương đương tiền		105.000.000.000	90.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		108.356.037.052	114.425.044.883
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	92.450.493.251	95.917.401.061
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.664.822.740	1.746.132.077
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	17.601.610.735	20.015.011.032
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6	(3.360.889.674)	(3.253.499.287)
140	III. Hàng tồn kho		15.701.895.591	13.811.077.576
141	1. Hàng tồn kho	7	15.701.895.591	13.811.077.576
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		18.046.025.388	21.932.878.852
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	17.204.063.855	21.133.598.452
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		841.961.533	799.280.400
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.241.055.039.461	2.335.369.970.488
210	I. Khoản phải thu dài hạn		3.201.560.200	1.516.900.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	3.201.560.200	1.516.900.000
220	II. Tài sản cố định		2.141.291.574.678	2.228.708.793.690
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	2.010.115.597.984	2.111.548.543.805
222	Nguyên giá		3.470.738.207.545	3.488.917.466.047
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.460.622.609.561)	(1.377.368.922.242)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	130.900.021.903	116.871.946.795
225	Nguyên giá		200.397.272.737	164.200.909.081
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(69.497.250.834)	(47.328.962.286)
227	3. Tài sản vô hình		275.954.791	288.303.090
228	Nguyên giá		1.866.221.000	1.666.221.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.590.266.209)	(1.377.917.910)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		100.000.000	772.134.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		100.000.000	772.134.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		37.000.000.000	37.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	10	36.000.000.000	36.000.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		59.461.904.583	67.372.142.798
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	58.180.354.921	66.001.745.986
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	1.281.549.662	1.370.396.812
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.539.360.758.262	2.632.820.925.701


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		954.194.940.373	1.054.376.269.029
310	I. Nợ ngắn hạn		498.866.712.291	555.529.300.098
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	25.035.735.793	25.556.751.011
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.049.469.782	4.357.561.188
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	26.903.668.949	31.954.578.216
314	4. Phải trả người lao động		27.298.756.468	25.619.295.397
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	11.143.327.934	23.952.539.684
318	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		2.571.915.623	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	92.067.657.103	72.716.027.372
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	312.269.482.907	370.690.137.726
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		526.697.732	682.409.504
330	II. Nợ dài hạn		455.328.228.082	498.846.968.931
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	1.134.228.804
337	2. Phải trả dài hạn khác	16	160.587.199.618	158.160.183.865
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	294.741.028.464	339.552.556.262
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.585.165.817.889	1.578.444.656.672
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	1.585.165.817.889	1.578.444.656.672
411	1. Vốn cổ phần		678.591.920.000	678.591.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678.591.920.000	678.591.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86.929.263.110	86.929.263.110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		270.863.162.669	270.076.778.353
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		548.781.472.110	542.846.695.209
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		542.846.695.209	482.116.953.453
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		5.934.776.901	60.729.741.756
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.539.360.758.262	2.632.820.925.701


Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập


Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc




Ngày 28 tháng 3 năm 2019


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	19.1	1.821.995.053.763	2.700.209.592.460
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	20, 24	(1.454.636.088.989)	(2.269.195.477.965)
20	3. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		367.358.964.774	431.014.114.495
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	3.529.523.670	2.696.402.924
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	21	(49.399.325.747) (49.399.325.747)	(69.336.521.664) (69.335.883.181)
25	6. Chi phí bán hàng	22, 24	(191.900.378.881)	(194.616.020.675)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22, 24	(130.277.454.254)	(150.902.799.159)
30	8. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(688.670.438)	18.855.175.921
31	9. Thu nhập khác	23	100.552.462.036	197.846.139.077
32	10. Chi phí khác	23	(349.259.576)	(1.128.457.846)
40	11. Lợi nhuận khác	23	100.203.202.460	196.717.681.231
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		99.514.532.022	215.572.857.152
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(22.594.755.180)	(46.289.173.816)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.3	(88.847.150)	(948.174.590)
60	15. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		76.830.929.692	168.335.508.746




Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập


Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		99.514.532.022	215.572.857.152
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		446.410.127.018	498.022.503.961
03	Dự phòng		(331.996.930)	(4.447.167.516)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(48.923.918.618)	(160.469.076.794)
06	Chi phí lãi vay	21	49.399.325.747	69.335.883.181
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		546.068.069.239	618.014.999.984
09	(Giảm) tăng các khoản phải thu		4.234.276.111	(45.792.769)
10	Tăng hàng tồn kho		(1.890.818.015)	(3.265.173.351)
11	Giảm các khoản phải trả		(6.900.171.803)	(29.466.085.005)
12	Giảm chi phí trả trước		11.750.925.662	14.004.173.676
14	Tiền lãi vay đã trả		(49.894.101.009)	(70.534.356.537)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(25.143.796.165)	(54.509.713.420)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.406.288.247)	(43.631.483.374)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		475.818.095.773	430.566.569.204
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(456.944.309.236)	(125.919.774.714)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		144.022.499.964	227.829.090.872
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		-	(1.000.000.000)
27	Lãi tiền gửi nhận được		3.524.953.884	2.696.317.858
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(309.396.855.388)	103.605.634.016
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		299.697.100.000	70.626.100.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		(368.344.709.091)	(427.132.809.229)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(34.584.573.526)	(59.406.609.984)
36	Cổ tức đã trả	18.2	(54.269.250.900)	(116.106.049.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(157.501.433.517)	(532.019.368.513)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		8.919.806.868	2.152.834.707
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		147.281.953.902	145.129.119.195
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	156.201.760.770	147.281.953.902



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã VNS theo Quyết định số 81/2008/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 5.678 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6.055).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một công ty con là công ty Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam như được trình bày tại Thuyết minh số 10 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 27 tháng 3 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán phụ tùng ô tô với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ. Các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng. Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Khen thưởng, phúc lợi*

Khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu nhượng quyền thương mại và khai thác taxi

Doanh thu được ghi nhận dựa trên mức phí cố định hằng ngày trong suốt thời gian hợp đồng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	24.072.920.666	43.955.411.727
Tiền gửi ngân hàng	27.128.840.104	12.617.294.149
Tiền đang chuyển	-	709.248.026
Các khoản tương đương tiền (*)	105.000.000.000	90.000.000.000
TÓNG CỘNG	156.201.760.770	147.281.953.902

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,0% đến 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng dùng thẻ taxi	81.024.647.919	76.000.738.544
Phải thu tài xế liên quan đến nhượng quyền thương mại và khai thác taxi	2.698.320.000	5.205.497.040
Phải thu tài xế taxi về tiền thu khách vắng lai	1.768.979.900	2.392.698.194
Phải thu về thanh lý tài sản cố định	612.500.000	5.500.000.000
Khác	6.346.045.432	6.818.467.283
TỔNG CỘNG	92.450.493.251	95.917.401.061
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.199.917.910)	(1.092.527.523)
GIÁ TRỊ THUẦN	91.250.575.341	94.824.873.538

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu kỳ	1.092.527.523	1.025.635.606
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	136.696.972	66.891.917
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(29.306.585)	-
Số cuối kỳ	1.199.917.910	1.092.527.523

6. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	17.601.610.735	20.015.011.032
Tạm ứng cho nhân viên	5.378.007.766	5.848.890.142
Phải thu hộ liên quan đến bán vé máy bay	3.412.003.042	2.513.965.923
Phải thu khác từ tài xế và nhân viên	2.671.415.113	6.257.836.277
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế phải thu tài xế và nhân viên	312.916.944	268.496.989
Ký quỹ, ký cược	2.238.662.000	2.560.803.700
Khác	3.588.605.870	2.565.018.001
Dài hạn	3.201.560.200	1.516.900.000
Ký quỹ, ký cược	3.201.560.200	1.516.900.000
TỔNG CỘNG	20.803.170.935	21.531.911.032
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.160.971.764)	(2.160.971.764)
GIÁ TRỊ THUẦN	18.642.199.171	19.370.939.268

7. HÀNG TỒN KHO

Số dư hàng tồn kho thể hiện giá trị phụ tùng chưa xuất dùng vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
				VND
Nguyên giá:				
Số đầu năm	7.437.245.448	3.479.582.206.330	1.898.014.269	3.488.917.466.047
Mua mới trong năm	-	415.364.756.020	1.467.823.560	416.832.579.580
Thanh lý	-	(435.011.838.082)	-	(435.011.838.082)
Số cuối năm	7.437.245.448	3.459.935.124.268	3.365.837.829	3.470.738.207.545
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	4.322.167.164	28.332.217.812	655.119.469	33.309.504.445
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	4.519.231.334	1.371.933.945.631	915.745.277	1.377.368.922.242
Khấu hao trong năm	1.875.282.621	421.409.389.089	744.818.461	424.029.490.171
Thanh lý	-	(340.775.802.852)	-	(340.775.802.852)
Số cuối năm	6.394.513.955	1.452.567.531.868	1.660.563.738	1.460.622.609.561
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	2.918.014.114	2.107.648.260.699	982.268.992	2.111.548.543.805
Số cuối năm	1.042.731.493	2.007.367.592.400	1.705.274.091	2.010.115.597.984
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 17)	-	1.341.222.380.088	-	1.341.222.380.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>VND</i>
	<i>Phương tiện vận tải</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	164.200.909.081
Thuê mới trong năm	<u>36.196.363.656</u>
Số cuối năm	<u>200.397.272.737</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	47.328.962.286
Khấu hao trong năm	<u>22.168.288.548</u>
Số cuối năm	<u>69.497.250.834</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>116.871.946.795</u>
Số cuối năm	<u>130.900.021.903</u>

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Đây là khoản đầu tư tương ứng với 90% cổ phần trong Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam ("ADX"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện hành của ADX là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 277, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i> <i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	17.204.063.855	21.133.598.452
Bảo hiểm vật chất xe	11.917.454.893	13.219.381.363
Phí bảo trì đường bộ	2.928.716.167	3.670.235.100
Công cụ, dụng cụ đang dùng	499.760.367	624.646.909
Khác	1.858.132.428	3.619.335.080
Dài hạn	58.180.354.921	66.001.745.986
Tiền thuê văn phòng trả trước	51.143.890.624	52.455.272.440
Công cụ, dụng cụ	2.898.898.699	10.819.862.491
Khác	<u>4.137.565.598</u>	<u>2.726.611.055</u>
TỔNG CỘNG	<u>75.384.418.776</u>	<u>87.135.344.438</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cung cấp vật tư phụ tùng	14.238.259.378	13.558.532.859
Nhà cung cấp xăng	2.510.822.554	1.600.991.932
Tiếp thị	1.490.902.910	919.751.359
Bảo hiểm xe	643.941.495	1.484.333.485
Nhà cung cấp khác trong nước	6.151.809.456	7.993.141.376
TỔNG CỘNG	<u>25.035.735.793</u>	<u>25.556.751.011</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	13.713.315.944	111.975.323.531	(112.705.373.782)	12.983.265.693
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.411.641.791	22.594.755.180	(25.143.796.165)	11.862.600.806
Thuế thu nhập cá nhân	3.829.620.481	4.530.173.595	(6.301.991.626)	2.057.802.450
Khác	-	30.040.637	(30.040.637)	-
TỔNG CỘNG	<u>31.954.578.216</u>	<u>139.130.292.943</u>	<u>(144.181.202.210)</u>	<u>26.903.668.949</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng thứ 13 và thưởng	11.056.705.225	23.952.539.684
Khác	86.622.709	-
TỔNG CỘNG	<u>11.143.327.934</u>	<u>23.952.539.684</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	68.460.089.800	54.870.148.700
Chi phí trả hộ	14.832.226.273	9.280.733.974
Lãi vay phải trả	2.782.112.147	3.276.887.409
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	1.719.125.465	2.171.148.990
Bảo hiểm vật chất xe	882.497.084	273.786.501
Khác	3.391.606.334	2.843.321.798
TỔNG CỘNG	<u>92.067.657.103</u>	<u>72.716.027.372</u>
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	<i>77.235.430.830</i>	<i>63.435.293.398</i>
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>14.832.226.273</i>	<i>9.280.733.974</i>

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	101.749.168.482	102.345.329.028
Nhận ký quỹ từ khách hàng	50.930.282.828	47.462.870.774
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.407.748.308	6.851.984.063
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1.500.000.000	1.500.000.000
TỔNG CỘNG	<u>160.587.199.618</u>	<u>158.160.183.865</u>

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả từ ngân hàng (Thuyết minh số 17.1)	287.584.061.115	338.639.032.950
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17.2)	24.685.421.792	32.051.104.776
	<u>312.269.482.907</u>	<u>370.690.137.726</u>
Dài hạn		
Vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 17.1)	271.765.324.156	317.725.961.412
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 17.2)	22.975.704.308	21.826.594.850
	<u>294.741.028.464</u>	<u>339.552.556.262</u>
TỔNG CỘNG	<u>607.010.511.371</u>	<u>710.242.693.988</u>

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.1 Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty đã vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại để mua phương tiện vận tải phục vụ cho việc kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn này được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	257.017.824.537	từ ngày 17 tháng 1 năm 2019 đến ngày 20 tháng 3 năm 2022	Lãi suất cơ bản + biên độ từ 1,5% đến 2%	1.162 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	99.419.565.000	từ ngày 10 tháng 1 năm 2019 đến ngày 31 tháng 8 năm 2022	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu 2%	1.050 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	73.353.600.958	từ ngày 24 tháng 1 năm 2019 đến ngày 22 tháng 9 năm 2020	Lãi suất cơ bản + biên độ từ - 0,6% đến -1%	483 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	67.888.853.109	từ ngày 17 tháng 1 năm 2019 đến ngày 5 tháng 3 năm 2022	Lãi suất cơ bản + biên độ từ 1,5%	215 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Ngoại thương Việt Nam	61.669.541.667	từ ngày 5 tháng 1 năm 2019 đến ngày 24 tháng 9 năm 2022	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu 2%	173 xe
TỔNG CỘNG	<u>559.349.385.271</u>			
Trong đó :				
Vay dài hạn đến hạn trả	287.584.061.115			
Vay dài hạn	271.765.324.156			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.2 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính	
Dưới 1 năm	27.593.670.928	2.908.249.136	24.685.421.792	3.324.427.012	32.051.104.776
Từ 1 - 5 năm	25.293.675.862	2.317.971.554	22.975.704.308	1.075.576.389	21.826.594.850
TỔNG CỘNG	52.887.346.790	5.226.220.690	47.661.126.100	4.400.003.401	53.877.699.626

Tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuế tài chính

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuế tài chính trong năm như sau:

	Số đầu năm		Số cuối năm		VND
	Tăng trong năm	Đã trả trong năm	Tăng trong năm	Đã trả trong năm	
Vay ngân hàng	271.329.100.000	368.344.709.091	271.329.100.000	368.344.709.091	559.349.385.271
Nợ thuế tài chính	28.368.000.000	34.584.573.526	28.368.000.000	34.584.573.526	47.661.126.100
TỔNG CỘNG	299.697.100.000	402.929.282.617	299.697.100.000	402.929.282.617	607.010.511.371

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	678.591.920.000	86.929.263.110	268.412.386.757	482.116.953.453	1.516.050.523.320
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	168.335.508.746	168.335.508.746
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.664.391.596	(1.664.391.596)	-
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(2.496.587.394)	(2.496.587.394)
Có tức đã công bố	-	-	-	(101.788.788.000)	(101.788.788.000)
Giảm khác	-	-	-	(1.656.000.000)	(1.656.000.000)
Số cuối năm	678.591.920.000	86.929.263.110	270.076.778.353	542.846.695.209	1.578.444.656.672
Năm nay					
Số đầu năm	678.591.920.000	86.929.263.110	270.076.778.353	542.846.695.209	1.578.444.656.672
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	76.830.929.692	76.830.929.692
Phân phối lợi nhuận	-	-	786.384.316	(786.384.316)	-
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(1.179.576.475)	(1.179.576.475)
Có tức đã công bố	-	-	-	(67.859.192.000)	(67.859.192.000)
Giảm khác	-	-	-	(1.071.000.000)	(1.071.000.000)
Số cuối năm	678.591.920.000	86.929.263.110	270.863.162.669	548.781.472.110	1.585.165.817.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm và cuối năm	678.591.920.000	678.591.920.000
Cổ tức		
Cổ tức đã tạm trích/công bố	67.859.192.000	101.788.788.000
Cổ tức đã trả	54.269.250.900	116.106.049.300

18.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	67.859.192	67.859.192
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	67.859.192	67.859.192
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	67.859.192	67.859.192

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (*)	1.525.916.167.031	2.396.760.165.158
Doanh thu từ kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng	271.623.290.503	278.581.572.459
Khác	24.455.596.229	24.867.854.843
TỔNG CỘNG	1.821.995.053.763	2.700.209.592.460

(*) Doanh thu từ cung cấp dịch vụ taxi bao gồm doanh thu từ các phương thức: dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi, nhượng quyền và hợp tác để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi	3.524.953.884	2.696.317.858
Khác	4.569.786	85.066
TỔNG CỘNG	<u>3.529.523.670</u>	<u>2.696.402.924</u>

20. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	1.214.755.039.027	2.019.667.040.932
Giá vốn dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng	217.393.953.817	226.542.819.386
Khác	22.487.096.145	22.985.617.647
TỔNG CỘNG	<u>1.454.636.088.989</u>	<u>2.269.195.477.965</u>

(*) Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi bao gồm giá vốn từ vận tải hành khách bằng taxi, nhượng quyền và hợp tác để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí lãi vay	49.399.325.747	69.335.883.181
Khác	-	638.483
TỔNG CỘNG	<u>49.399.325.747</u>	<u>69.336.521.664</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	191.900.378.881	194.616.020.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.675.956.944	97.641.061.688
Chi phí nhân viên	73.612.856.343	83.090.868.783
Khác	7.611.565.594	13.884.090.204
Chi phí quản lý doanh nghiệp	130.277.454.254	150.902.799.159
Chi phí nhân viên	79.449.968.784	96.939.055.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.843.779.953	37.205.152.196
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.587.672.283	3.941.890.360
Khác	11.396.033.234	12.816.701.052
TỔNG CỘNG	<u>322.177.833.135</u>	<u>345.518.819.834</u>

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	100.552.462.036	197.846.139.077
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	45.398.964.734	157.772.758.936
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	42.754.928.638	37.489.442.945
Khác	12.398.568.664	2.583.937.196
Chi phí khác	(349.259.576)	(1.128.457.846)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>100.203.202.460</u>	<u>196.717.681.231</u>

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	727.293.590.455	1.260.274.604.330
Chi phí khấu hao và hao mòn	446.410.127.018	498.022.503.961
Chi phí phụ tùng và nhiên liệu	324.938.106.287	583.319.902.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	215.683.452.926	200.610.032.857
Khác	62.488.645.438	72.487.254.080
TỔNG CỘNG	<u>1.776.813.922.124</u>	<u>2.614.714.297.799</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.594.755.180	46.289.173.816
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	88.847.150	948.174.590
TỔNG CỘNG	22.683.602.330	47.237.348.406

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	99.514.532.022	215.572.857.152
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	19.902.906.404	43.114.571.430
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	1.483.455
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.780.695.926	4.121.293.521
Chi phí thuế TNDN	22.683.602.330	47.237.348.406

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.281.549.662	1.370.396.812	(88.847.150)	(948.174.590)

26. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	10.076.991.180	9.932.844.374

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	14.832.226.273	9.280.733.974

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	4.890.490.000	5.055.840.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê một số văn phòng và xưởng sửa chữa xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	9.268.705.038	7.649.824.622
Từ 1 - 5 năm	17.658.682.869	9.383.261.742
TỔNG CỘNG	26.927.387.907	17.033.086.364

VND

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019